**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN LẠNG GIANG**
**TỈNH BẮC GIANG**
Bản án số: 51/2018/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 7 năm 2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG – TỈNH BẮC GIANG**
**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

***- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hằng
***- Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Dương Minh Thiết; Ông Giáp Đức Sơn
***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** ông Nguyễn Văn Sang – Thư ký TAND huyện Lạng Giang
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa:*** ông Trần Văn Mạnh – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2018/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2018/QĐST- HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1.**Nguyên đơ**n: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972;
ĐKHKTT: Thôn DX, xã TD, huyện LG, tỉnh BG
Nơi ở: Thôn TV2, xã TD, huyện LG, BG (có mặt)

**2- Bị đơn:** anh Lương Văn Tr, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Thôn DX, xã TD, huyện LG, tỉnh BG (vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 26/3/2018 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: chị và anh Lương Văn Tr kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới 06/02/1990 (âm lịch) và đăng ký kết hôn tại UBND TD, huyện LG ngày 24/6/1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính cách anh Tr thay đổi, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, tranh chấp, vợ chồng đã sống ly thân từ 2015 đến 2017 thì quay lại tiếp tục chung sống nhưng đến đầu năm 2018 lại mâu thuẫn và chị đã chuyển đi thuê nhà, sống ly thân anh Tr từ đó cho đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh Tr ly hôn.

Về con chung: vợ chồng có hai con chung, con Lương Thị Tr, sinh năm 1991 đã lập gia đình, chị không yêu cầu giải quyết. Con thứ hai Lương Thị Phương Th, sinh ngày 23/3/2001, hiện khỏe mạnh, đang ở cùng chị, chị đề nghị Tòa án giao cháu Th cho chị nuôi trên cơ sở nguyện vọng của cháu Th, chị không yêu cầu anh Tr đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Chị và anh Tr có tài sản chung, song chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh Lương Văn Tr tại biên bản ghi lời khai ngày 08/6/2018 trình bày: Anh đã nhận được đơn khởi kiện cùng tài liệu chứng cứ chị Nguyễn Thị T gửi cho anh và đã nhận được thông báo thụ lý vụ án số 112/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2018. Anh xác nhận, anh và chị T đã kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới tại gia đình ngày 06/02/1990 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Việc tại UBND xã TD tại sổ đăng ký kết hôn ghi tên anh và chị T như thế nào anh không biết. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường, sau này vợ chồng không hòa hợp, mâu thuẫn, bất đồng, từ đầu năm 2018 vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị T yêu cầu giải quyết ly hôn anh nhất trí nhưng anh không đến Tòa án làm việc, anh từ chối hòa giải, từ chối tham gia phiên tòa.

Về con chung: anh và chị Tcó hai con chung như chị T khai, con lớn là Lương Thị Tr trên 18 tuổi, có gia đình riêng, anh không có ý kiến gì. Đối với cháu Lương Thị Phương Th, sinh ngày 23/3/2001 có nguyện vọng ở với ai anh đều nhất trí, anh vẫn có trách nhiệm với con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: chị T không yêu cầu, anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lương Văn Tr vắng mặt tại phiên tòa.

UBND xã TD, huyện LG cung cấp: tại sổ đăng ký kết hôn số 01/1992, số thứ tự 20 có ghi anh Lương Văn Tr, sinh năm 1968 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 ở DX, TD, LG đã đăng ký kết hôn ngày 24/6/1992. Tại mục ký tên không thấy có chữ ký của anh Tr, chị T có thể do thiếu sót, địa phương xác định anh Tr, chị T có đăng ký kết hôn vì tại thời điểm năm 1992 địa phương có phân chia ruộng đất nông nghiệp, nếu hộ gia đình nào vợ chồng không đăng ký kết hôn thì không được chia ruộng đất nông nghiệp tại địa phương, do đó các hộ gia đình đều được gọi đến đăng ký kết hôn, sau khi đăng ký xong mới được lập danh sách để chia định xuất đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp. Năm 1992 chị T có được phân chia đất nông nghiệp tại địa phương theo đúng quy định. Về tình trạng hôn nhân của chị T, anh Tr đã chung sống hòa thuận, đến những năm gần đây thì mâu thuẫn gay gắt, đã sống ly thân. Nay anh, chị mâu thuẫn yêu cầu Tòa án giải quyết thì đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của thư ký đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo thực hiện nghiêm túc, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn chưa thực hiện nghiêm túc quyền, nghĩa vụ, vắng mặt trong quá trình Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa. HĐXX căn cứ điều 227 của Bộ luật tố tụng xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, kiểm sát viên đã phân tích đánh giá thực trạng mâu thuẫn của chị T anh Tr đã kéo dài, cả hai đều đề nghị giải quyết ly

hôn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX áp dụng điều 51, 56, 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T, anh Tr ly hôn. Về con chung đề nghị giao cháu Lương Thị Phương Th cho chị T nuôi. Về tài sản, chung, nghĩa vụ chung các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị T phải chịu án phí theo quy định tài điều 26, 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ngoài ra kiểm sát viên đề nghị tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T cùng các tài liệu nộp theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức, nội dung đơn khởi kiện. Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang theo quy định tại điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự pháp luật đã quy định. Đối với nguyên đơn đã chấp hành nghiêm túc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn anh Lương Văn Tr, Tòa án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập hợp lệ nhưng anh Tr không đến tham gia tố tụng. Đây là phiên tòa thứ hai anh Tr vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Lời khai của chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TD, huyện LG và chị T cung cấp giấy chứng nhận kết hôn (bản sao). Kết quả xác minh với đại diện UBND xã TD, huyện LG cho thấy tại sổ đăng ký kết hôn số 01/1992, số thứ tự 20 có ghi anh Lương Văn Tr, sinh năm 1968 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 ở D X, TD, LG đã đăng ký kết hôn ngày 24/6/1992. Mặc dù tại mục ký tên không có chữ ký của anh Tr, chị T song xét thấy việc chị T, anh Tr đăng ký kết hôn là có thật, đã được UBND xã TD xác nhận, thực tế chị T và anh Tr đã chung sống từ năm 1990 đến nay, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Về mâu thuẫn: Lời khai của chị T và anh Tr đều thừa nhận vợ chồng anh, chị trong những năm gần đây xảy ra mâu thuẫn, bất đồng gay gắt, thường xuyên xảy ra cãi vã, tranh chấp và đã sống ly thân từ đầu năm 2018. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh Tr nhất trí, song do anh Tr không đến phiên tòa, chị T yêu cầu giải quyết ly hôn nên HĐXX căn cứ điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T và anh Tr ly hôn.

[4] . Về con chung: Chị T, anh Tr có hai con chung là Lương Thị Tr, sinh năm 1991, khỏe mạnh nên Tòa án không giải quyết. Đối với con thứ hai là Lương Thị Phương Th, sinh ngày 23/3/2001, hiện khỏe mạnh, đang ở cùng chị T, chị T đề nghị Tòa án giao cháu Th cho chị nuôi, xét đây cũng là nguyện vọng của cháu Th nên HĐXX giao cho chị T nuôi cháu Th. Về tiền cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu anh Tr đóng góp, nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, điều 35; điều 39; điều 70; điều 71; điều 72; điều 147; điều 227; điều 228; điều 235; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điều 26, 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T và anh Lương Văn Tr ly hôn.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con là Lương Thị Phương Th, sinh ngày 23/3/2001. Anh Tr không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh Tr có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0004405 ngày 06/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

***Nơi nhận*:**
-*VKSND huyện Lạng Giang*;
-*THADS huyện Lạng Giang;*
-*Các đương sự;*
-*UBND xã TD;*
-*Lưu*.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Hằng**